

Bản án số: **363/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 11/8/2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Mai

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Cao Kim Triều

Ông Nguyễn Tiến Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Thuận – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2476/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2818/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa:

*Nguyên đơn:* Bà N, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số A đường N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn:* Ông V, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số A đường N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà N trình bày:

Bà và ông V tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 16/5/2003 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống, cuộc sống chung không hạnh phúc do bất đồng về lối sống, quan điểm và thường xuyên tranh cãi với nhau. Bản thân bị đơn có sử dụng chất gây nghiện

nên mọi công việc chăm sóc con hay kinh tế gia đình đều phụ thuộc một mình nguyên đơn. Tuy sống chung với bị đơn trong cùng một địa chỉ nhưng vợ chồng đã không còn nói chuyện từ rất lâu. Nay thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho nguyên đơn được ly hôn với ông V để ổn định cuộc sống.

Về nuôi con: Nguyên đơn và bị đơn có hai con chung là L, sinh năm 2003 và K, sinh năm 2014. Sau khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, tự nguyện không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông V đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không nộp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông V có địa chỉ cư trú tại số A đường N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông V là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị

đơn vắng mặt không có lý do, không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình, cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bị đơn phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Xét bà N và ông V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115, Quyển số 01 ngày 16 tháng 5 năm 2003, do đó xác định bà N và ông V có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo Văn bản số 394/UBND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thì hoàn cảnh gia đình của nguyên đơn và bị đơn bình thường và chưa ghi nhận phát sinh tranh chấp.

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và có nghĩa vụ sống chung với nhau. Tuy nhiên theo nguyên đơn trình bày thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bản thân bị đơn có sử dụng chất gây nghiện nên mọi công việc chăm sóc con hay kinh tế gia đình đều phụ thuộc một mình nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tạo điều kiện để hai bên vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng bị đơn nhiều lần vắng mặt không có lý do và không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Như vậy chứng tỏ tình cảm vợ chồng bà N và ông V không còn khả năng hàn gắn, gia đình không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông V là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về yêu cầu nuôi con: Nguyên đơn và bị đơn có hai con chung tên L (nam), sinh ngày 27 tháng 7 năm 2003 và K (nữ), sinh ngày 31 tháng 10 năm 2014. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho con.

Xét Bị đơn không trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Theo trình bày của nguyên đơn thì mọi công việc chăm sóc con đều do nguyên đơn

thực hiện. Trẻ L cũng có nguyện vọng được sống với nguyên đơn. Do đó để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển của trẻ, giao hai trẻ L (nam), sinh ngày 27 tháng 7 năm 2003 và K (nữ), sinh ngày 31 tháng 10 năm 2014 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về cấp dưỡng: Xét việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 68, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 118 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N

Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông V

Về nuôi con: Giao con chung L (giới tính nam), sinh ngày 27 tháng 7 năm 2003 và K (giới tính nữ), sinh ngày 31 tháng 10 năm 2014 cho bà N trực tiếp nuôi.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông V cấp dưỡng cho con.

Ông V được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng hoặc người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N tự khai không có nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0005959 ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Mai**